

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Báo cáo Công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025



MỤC LỤC

I.	Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn.....	3
II.	Cơ cấu vốn tự có.....	3
III.	Tỷ lệ an toàn vốn.....	4
IV.	Rủi ro tín dụng	5
V.	Rủi ro hoạt động.....	11
VI.	Rủi ro thị trường.....	13

010
NG
ƯƠNG
ÔNG
VIỆ
/P.

I. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn**1. Nội dung định tính**

Tại ngày 30/06/2025, Ngân hàng Công thương Việt Nam (VietinBank) có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

Bảng 1: Danh sách các công ty con, công ty liên kết

Tên công ty	Loại hình	Được hợp nhất theo quy định về BCTC
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Có
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Có
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Có
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Có
Công ty TNHH Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Có
Công ty cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Có
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Có
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng con	Có

Trong đó, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất vào vốn khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

2. Nội dung định lượng

Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất vào vốn khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất như sau:

Tên công ty	Giá trị đầu tư (Triệu đồng)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489,150

II. Cơ cấu vốn tự có**1. Nội dung định tính**

Tại thời điểm 30/06/2025, VietinBank chỉ có công cụ vốn chủ sở hữu là cổ phiếu thường, không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

2. Nội dung định lượng**Bảng 2: Cơ cấu vốn tự có**

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
Vốn tự có	224,522,575	228,905,448
<i>Trong đó:</i>		
- Vốn cấp 1	157,114,560	160,519,229
- Vốn cấp 2	73,123,597	73,780,649
- Tổng giá trị giảm trừ khi tính vốn tự có	5,715,582	5,394,431

III. Tỷ lệ an toàn vốn**1. Nội dung định tính***a) Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn*

VietinBank đã xây dựng chương trình tính tỷ lệ an toàn vốn hàng tháng. Bên cạnh đó VietinBank đã ban hành Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn trong đó quy định chi tiết trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc nhập, tính toán, rà soát và báo cáo về tỷ lệ an toàn vốn, đảm bảo tuân thủ theo đúng Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

b) Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

VietinBank đã ban hành Quy định và Quy trình nội bộ về quản lý vốn tự có, trong đó quy định nguyên tắc, trình tự triển khai các bước lập kế hoạch vốn hàng năm và trong từng thời kỳ, theo đó kế hoạch vốn được xây dựng trên cơ sở đảm bảo phù hợp với kế hoạch kinh doanh và tuân thủ các quy định về tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng Nhà nước (NHNN).

2. Nội dung định lượng**Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn**

Đơn vị: Triệu đồng, %

Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	7.17%	7.21%
2. Tỷ lệ an toàn vốn	10.24%	10.29%
3. Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng	2,029,827,082	2,057,619,195
- Rủi ro tín dụng	2,023,077,043	2,050,869,156
- Rủi ro tín dụng đối tác	6,750,039	6,750,039
4. Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường	504,214	663,517
5. Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động	12,527,284	12,763,480

IV. Rủi ro tín dụng

1. Nội dung định tính

1.1. Tóm tắt chính sách quản lý rủi ro tín dụng (RRTD)

VietinBank đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả, bền vững và tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật. Công tác QLRRTD được triển khai đồng bộ trên cả 2 cấp độ (i) cấp độ giao dịch (từng khoản cấp tín dụng) và (ii) cấp độ danh mục (toàn bộ danh mục cấp tín dụng).

a) Mô hình tổ chức QLRRTD:

VietinBank triển khai hoạt động QLRRTD theo mô hình **03 tuyến bảo vệ**:

- **Tuyến bảo vệ thứ nhất (TBV1)** có trách nhiệm nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu RRTD:
 - ✓ Nhận dạng, đo lường RRTD ở cấp độ giao dịch.
 - ✓ Thực hiện các quyết định có rủi ro.
 - ✓ Quản lý, giám sát mức độ RRTD.
 - ✓ Kiểm soát, giám sát triển khai các biện pháp giảm thiểu RRTD.
 - ✓ Đảm bảo các quyết định có rủi ro minh bạch, rõ ràng phù hợp với quy định của pháp luật, NHNN và NHCT.
- **Tuyến bảo vệ thứ hai (TBV2)** có trách nhiệm xây dựng chính sách QLRR, quy định nội bộ quản trị rủi ro, đo lường, giám sát rủi ro và tuân thủ:
 - ✓ Xây dựng, giám sát quá trình thực thi chính sách, văn bản chính sách QLRRTD, đảm bảo nhận dạng đầy đủ và theo dõi, kiểm soát rủi ro phát sinh và tuân thủ quy định.
 - ✓ Xây dựng mô hình đánh giá, đo lường rủi ro; Xây dựng, đề xuất các chỉ tiêu và hạn mức rủi ro
 - ✓ Kiểm soát, phòng ngừa đề xuất biện pháp kiểm soát rủi ro; độc lập giám sát QLRR TBV1.
- **Tuyến bảo vệ thứ ba** có trách nhiệm kiểm toán nội bộ về QLRR
 - ✓ Kiểm tra, rà soát, đánh giá độc lập việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về QLRR của HĐQT, TGD, TBV1 và TBV2, bao gồm cả việc xác định các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.
 - ✓ Đề xuất, kiến nghị về các tồn tại, hạn chế về QLRRTD.

b) Chiến lược QLRRTD và khẩu vị rủi ro (KVRR) đối với RRTD

- VietinBank xây dựng chiến lược QLRRTD nhằm thiết lập mục tiêu của các hoạt động phát sinh RRTD, các biện pháp kiểm soát phù hợp năng lực QLRRTD gắn với chiến lược kinh doanh trung và dài hạn của VietinBank.
- KVRR đối với RRTD là một phần không tách rời của KVRR toàn ngân hàng và có sự liên kết chặt chẽ với mục tiêu, chiến lược kinh doanh, biến động của lợi nhuận, kế hoạch vốn, kế hoạch thanh khoản, xếp hạng tín nhiệm tín dụng của VietinBank trong từng thời kỳ. KVRR đối với RRTD được triển khai thông qua việc: (i) xây dựng định hướng tín dụng theo hướng

đa dạng hóa danh mục tín dụng nhằm phân tán rủi ro, tránh tập trung danh mục vào một khách hàng/nhóm khách hàng/ngành hàng; (ii) thiết lập và kiểm soát hạn mức rủi ro tín dụng dựa trên các quy định hiện hành của pháp luật, NHNN và mục tiêu quản trị nội bộ của ngân hàng.

c) Các bước quản lý RRTD

VietinBank triển khai 5 bước QLRRTD cơ bản, gồm: (i) Nhận dạng, (ii) Đo lường, (iii) Theo dõi, (iv) Kiểm soát, (v) Báo cáo. Cụ thể như sau:

- Nhận dạng: xác định RRTD trọng yếu, nguy cơ và nguyên nhân gây ra RRTD.
- Đo lường: sử dụng các phương pháp, mô hình đo lường rủi ro để xác định tác động ngắn hạn, trung dài hạn của RRTD đối với thu nhập, tỷ lệ an toàn vốn và khả năng đạt được mục tiêu kinh doanh của ngân hàng.
- Theo dõi: theo dõi trạng thái rủi ro và đánh giá kịp thời, cảnh báo sớm khả năng vi phạm các hạn mức rủi ro.
- Kiểm soát: kiểm soát trạng thái RRTD thực tế để tuân thủ giới hạn cấp tín dụng, hạn mức rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật, quy định nội bộ của ngân hàng, thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và xử lý kịp thời để đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro và có biện pháp xử lý khi chất lượng tín dụng bị suy giảm.
- Báo cáo: thực hiện báo cáo thông tin kịp thời, đầy đủ về trạng thái RRTD, hiệu quả của các biện pháp kiểm soát RRTD cho người có thẩm quyền và các bên liên quan để có quyết định phù hợp nhằm hạn chế RRTD và nâng cao hiệu quả công tác QLRRTD tại ngân hàng.

d) Công cụ hỗ trợ QLRRTD

VietinBank chú trọng nâng cấp hạ tầng công nghệ nhằm hỗ trợ hoạt động QLRRTD một cách chủ động, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu thực tế, quy mô và mức độ phức tạp trong hoạt động tín dụng trong từng thời kỳ.

- Hệ thống Corebanking: Corebanking đóng vai trò xương sống trong hệ thống công nghệ VietinBank, đảm bảo khả năng xử lý giao dịch với khối lượng lớn, lưu trữ thông tin, hỗ trợ vấn tin và báo cáo.
- Hệ thống khởi tạo và phê duyệt tín dụng: hỗ trợ quy trình cấp tín dụng từ khâu nhận hồ sơ, thẩm định, phê duyệt tín dụng đến kiểm soát trước giải ngân¹.
- Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ: hỗ trợ quy trình phê duyệt và giám sát tín dụng, cải thiện tính chính xác và hiệu lực của việc ra quyết định cấp tín dụng, đồng thời hỗ trợ phân loại rủi ro và quản trị RRTD.
- Hệ thống cảnh báo sớm: hỗ trợ nhận diện sớm khách hàng suy giảm khả năng trả nợ từ đó kịp thời triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp nhằm giảm thiểu rủi ro và tổn thất cho ngân hàng

¹ Giải ngân ở đây được hiểu là hành động trực tiếp làm phát sinh số dư cấp tín dụng (bao gồm: giải ngân tiền vay, phát hành bảo lãnh, ứng trước tiền trong dịch vụ bao thanh toán, thực hiện chiết khấu đối với khách hàng...)

1.2. Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

VietinBank đang sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm của các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: **Moody's, Standard & Poor, Fitch Rating**. Đây cũng là các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được NHNN chấp thuận theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

1.3. Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng theo TT41

VietinBank đưa các biện pháp giảm trừ sau vào hệ thống tính toán Tài sản có rủi ro:

STT	Loại giảm thiểu rủi ro
I	Giảm thiểu bằng Tài sản bảo đảm
1	Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành
2	Vàng (vàng tiêu chuẩn, vàng vật chất, vàng trang sức với giá trị được chuyển đổi, giá trị sang vàng 99,99)
3	Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán
4	Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội.
II	Giảm thiểu bằng bảo lãnh bên thứ 3
1	Bảo lãnh của Chính phủ, Ngân hàng trung ương, Tổ chức công lập của Chính Phủ, Chính quyền địa phương;
2	Bảo lãnh của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có xếp hạng tín nhiệm BBB- trở lên

2. Nội dung định lượng**2.1. Tài sản có rủi ro phân loại theo kết quả xếp hạng tín nhiệm**

Bảng 4: Tài sản tính theo RRTD (RWA CR)

Đơn vị: Triệu đồng

Chính phủ, NHTW các nước (*)		HSRR	Riêng lẻ	Hợp nhất
Từ AAA đến AA-		0%	-	-
Từ A+ đến A-		20%	-	-
Từ BBB+ đến BBB-		50%	-	-
Từ BB+ đến B-		100%	-	-
Dưới B- hoặc không có xếp hạng		150%	-	-
Tổng			-	-
Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả TCTD nước ngoài)		HSRR	Riêng lẻ	Hợp nhất
Từ AAA đến AA-		20%	4,131,963	4,131,967
Từ A+ đến BBB-		50%	43,911,906	43,925,111
Từ BB+ đến B-		100%	166,700	166,700
Dưới B- hoặc không có xếp hạng		150%	5,057,834	7,721,981
Tổng			53,268,404	53,268,404
Tổ chức tín dụng trong nước		HSRR	Riêng lẻ	Hợp nhất
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	157,180	157,180
	A+ đến BBB-	50%	5,102,611	5,592,660
	BB+ đến BB-	80%	79,420,244	80,559,475
	B+ đến B-	100%	22,304,508	23,924,823
	Dưới B- và Không có xếp hạng	150%	-	570,075
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	616,710	616,710
	A+ đến BBB-	20%	3,982,936	3,982,936
	BB+ đến BB-	40%	54,275,550	54,408,384
	B+ đến B-	50%	7,061,344	7,061,344
	Dưới B- và Không có xếp hạng	70%	11,771,125	11,771,125
Tổng			184,692,207	188,511,878

(*) Khoản phải đòi Chính phủ, NHTW các nước: bao gồm Chính phủ, NHTW, các tổ chức công lập của Chính phủ, cơ quan địa phương các nước

2.2. Tài sản có rủi ro phân loại theo đối tượng quy định tại TT41



Bảng 5: Tài sản tính theo RRTD (RWA CR)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tài sản tính theo RRTD	Riêng lẻ	Hợp nhất
I	Khoản phải đòi theo đối tượng	1,986,109,689	2,005,351,744
1	Chính phủ VN, NHNN, KBNN, NHCSXH	-	-
2	VAMC, DATC	-	-
3	Tổ chức tài chính quốc tế (*)	-	-
4	Chính phủ, NHTW các nước	-	-
5	Tổ chức công lập Chính phủ (PSEs), chính quyền địa phương các nước	-	-
6	Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả TCTD)	53,268,404	55,945,759
7	Tổ chức tín dụng trong nước	184,692,207	188,644,712
8	KPD ĐCTC khác (không phải TCTD)	21,513,917	21,513,917
9	Khoản phải đòi doanh nghiệp	1,143,338,739	1,153,523,191
10	Cho vay bảo đảm bằng BĐS	85,474,660	87,115,947
11	Cho vay thế chấp nhà ở	994,695	1,289,259
12	Khoản phải đòi bán lẻ	445,349,547	445,771,210
13	Cho vay nông nghiệp nông thôn	40,860,359	40,860,359
14	Nợ xấu	8,204,722	8,272,825
15	Khoản phải đòi khác	2,412,439	2,414,564
II	Tài sản khác	36,967,354	45,517,413
16	Tiền mặt, vàng và các khoản tương đương tiền mặt	-	-
17	Các khoản phải thu bán nợ xấu (không bao gồm VAMC, DATC)	-	-
18	Tài sản là công cụ VCSH, góp vốn đầu tư dài hạn, mua cổ phiếu DN (**)	599,366	8,774,825
19	Tài sản khác trên bảng cân đối kế toán (**)	36,367,988	36,742,588
	Tổng tài sản có RRTD	2,023,077,043	2,050,869,156

(*) Khoản phải đòi tổ chức tài chính quốc tế: Danh sách tổ chức tài chính quốc tế được cập nhật theo TT41 chương I Điều 2 Khoản 20

(**) Khoản phải đòi tại BCTC hợp nhất kiểm toán 30/06/2025



Bảng 6: Tài sản tính theo RRTD đối tác (RWA CCR)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tài sản tính theo RRTD đối tác	Riêng lẻ	Hợp nhất
I	Khoản phải đòi theo đối tượng		
1	Chính phủ VN, NHNN, KBNN, NHCSXH		
2	VAMC, DATC		
3	Chính phủ, NHTW các nước		
4	Tổ chức công lập Chính phủ (PSEs), chính quyền địa phương các nước		
5	Tổ chức tài chính quốc tế		
6	Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả TCTD)	691,540	691,540
7	Tổ chức tín dụng trong nước	5,464,734	5,464,734
8	Khoản phải đòi doanh nghiệp	593,765	593,765
9	Cho vay kinh doanh chứng khoán		
10	Cho vay bảo đảm bằng BĐS		
11	Cho vay thế chấp nhà ở		
12	Danh mục cấp tín dụng bán lẻ		
13	Nợ xấu		
14	Khoản phải đòi khác		
	Tổng tài sản có RRTD đối tác	6,750,039	6,750,039

2.3. Tài sản có rủi ro phân loại theo ngành

Tài sản tính theo RRTD được phân loại theo ngành:

Bảng 7: Tài sản tính theo RRTD (RWA CR)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Xây dựng	172,159,985	172,267,583
2	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	87,888,766	88,531,050
3	Sản xuất và gia công chế biến	299,308,801	300,031,338
4	Khai khoáng	24,581,134	24,593,997.53
5	Nông, lâm, thủy hải sản	45,275,229	45,518,704
6	Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	68,531,491	68,629,797

STT	Ngành	Riêng lẻ	Hợp nhất
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	222,313,069	222,680,372
8	Thương mại, dịch vụ	191,635,340	193,092,908
9	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	519,883,478	519,883,746
10	Các ngành khác	354,532,396	370,122,247
11	Tài sản khác	36,967,354	45,517,413
	Tổng	2,023,077,043	2,050,869,156

2.4. Tài sản tính theo RRTD trước và sau giảm thiểu

Tài sản tính theo RRTD (bao gồm nội bảng và ngoại bảng) trước giảm thiểu rủi ro (không tính các biện pháp giảm thiểu rủi ro) và sau giảm thiểu rủi ro (được giảm thiểu theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư 41):

Bảng 8: Tài sản tính theo RRTD (RWA CR)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Tài sản có tính theo RRTD trước giảm thiểu RR (**)	2,229,129,368	2,257,027,888
2	Tài sản có tính theo RRTD sau giảm thiểu RR	2,023,077,043	2,050,869,156

(**) TSCRR tín dụng trước giảm thiểu rủi ro là tổng TSCRR tín dụng khi chưa trừ giảm thiểu rủi ro và đã nhân hệ số rủi ro (tính theo từng tài khoản vay).

V. Rủi ro hoạt động**1. Nội dung định tính****1.1. Tóm tắt chính sách quản lý rủi ro hoạt động**

VietinBank chính thức đăng ký áp dụng tỷ lệ an toàn vốn (CAR) theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà Nước (NHNN) kể từ ngày 01/01/2021.

Đối với công tác quản lý rủi ro hoạt động (QLRRHĐ), VietinBank đã ban hành Quy định quản lý rủi ro hoạt động và các văn bản chính sách liên quan theo quy định của pháp luật và NHNN, đáp ứng tiêu chuẩn Basel II và phù hợp với thông lệ quốc tế về quản trị rủi ro trong khu vực cũng như thực tế triển khai tại VietinBank, cụ thể bao gồm:

- Tuyên bố khẩu vị rủi ro và các chỉ số rủi ro hoạt động (RRHĐ) chính trong các lĩnh vực nghiệp vụ cho thấy mục tiêu của QLRRHĐ luôn nhất quán với mục tiêu kinh doanh, đồng thời phù hợp với công tác quản trị rủi ro tổng thể của VietinBank.
- Mô hình quản trị rủi ro hoạt động tại VietinBank được vận hành với 03 tuyến bảo vệ (TBV), quy định rõ ràng vai trò cũng như trách nhiệm của từng đơn vị thuộc mỗi TBV. Các đơn vị thuộc các TBV phối hợp chặt chẽ với nhau nhằm thực hiện công tác quản trị rủi ro hoạt động một cách xuyên suốt từ Trụ sở chính tới Chi nhánh và toàn diện ở tất cả các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ, phát huy tốt hiệu quả mô hình 3 TBV, đảm bảo hoạt động kinh doanh đúng định hướng, an toàn và tuân thủ quy định pháp luật.
- Chính sách quản lý Hạn mức rủi ro hoạt động (HMRRHĐ) gồm hạn mức tổn thất tài chính và hạn mức tổn thất phi tài chính được xây dựng theo đúng quy định của Thông tư 13/2018/TT-NHNN, đồng thời quy định thực hiện theo dõi giám sát và quản lý việc tuân thủ HMRRHĐ đã được thiết lập.
- Quy định quản lý sự kiện rủi ro hoạt động (SKRRHĐ) và Quy trình ghi nhận tổn thất đảm bảo các SKRRHĐ đều được ghi nhận, đánh giá, báo cáo và có biện pháp ứng xử phù hợp, kịp thời.
- Quy định đánh giá rủi ro hoạt động đảm bảo mọi rủi ro hoạt động trong các sản phẩm dịch vụ, quy trình nghiệp vụ, quy trình nội bộ đều được nhận diện, theo dõi và đánh giá đầy đủ, kịp thời.
- Công cụ bảo hiểm nhằm giảm thiểu tổn thất RRHĐ.
- Quy định về tính vốn yêu cầu cho RRHĐ đáp ứng quy định của NHNN cũng như yêu cầu quản trị nội bộ của VietinBank.
- Chính sách ghi nhận lỗi không tuân thủ và Quy trình đánh giá Môi trường kiểm soát (MTKS) Chi nhánh là bộ chính sách nhằm duy trì MTKS Chi nhánh hiệu quả, phòng ngừa rủi ro, nâng cao tính tuân thủ và tăng cường hiệu quả hoạt động.
- Kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục bao gồm bộ chính sách hướng dẫn triển khai cũng như các kế hoạch diễn tập đối với các kịch bản dự phòng/ứng phó được thực hiện định kỳ theo quy định.

1.2. Tóm tắt kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục

- VietinBank có kế hoạch ứng phó và duy trì hoạt động liên tục trong các trường hợp sau: (i) Mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng; (ii) Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố; (iii) Các sự kiện bất khả kháng (chiến tranh, thiên tai, cháy nổ, dịch bệnh, trộm cướp, gây rối trật tự...);
- VietinBank luôn ưu tiên đảm bảo an toàn cho khách hàng và cán bộ nhân viên khi xảy ra sự kiện gián đoạn hoạt động liên tục;
- Kế hoạch ứng phó và duy trì hoạt động liên tục phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau đây: (i) Phù hợp với tính chất, quy mô hoạt động của các đơn vị trong VietinBank; (ii) Có hệ thống dự phòng về nhân sự, hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu thông tin; (iii) Có

các biện pháp giảm thiểu tổn thất do ngừng hoạt động; (iv) Khôi phục được các hoạt động kinh doanh bị gián đoạn về trạng thái bình thường theo thời hạn yêu cầu; (v) Được thử nghiệm, rà soát định kỳ hàng năm để xác định mức độ hiệu quả của kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và điều chỉnh (nếu cần thiết);

- Khi sự kiện gián đoạn hoạt động liên tục xảy ra, các đơn vị triển khai kế hoạch ứng phó sự kiện gián đoạn hoạt động liên tục trước hoặc song song với kế hoạch duy trì hoạt động liên tục, đồng thời sắp xếp thứ tự ưu tiên khôi phục và duy trì các hoạt động trên cơ sở nguồn lực phù hợp. Trong đó, hoạt động phát sinh nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng sẽ được ưu tiên đầu tiên.

2. Nội dung định lượng

2.1. Chỉ số kinh doanh và các cấu phần của chỉ số kinh doanh

Đơn vị: tỷ đồng

Cấu phần	Riêng lẻ	Hợp nhất
IC	15,500	15,775
SC	5,721	5,768
FC	1,020	1,342
Chỉ số kinh doanh (BI)	22,241	22,885

2.2. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Tiêu chí	Giá trị (tỷ đồng)
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động riêng lẻ	12,527
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động hợp nhất	12,763

VI. Rủi ro thị trường

1. Nội dung định tính

1.1. Tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Chính sách quản lý rủi ro thị trường (QLRRTT) tại VietinBank được xây dựng bám sát định hướng chung của ngân hàng, chiến lược kinh doanh và kế hoạch kinh doanh của đơn vị kinh doanh và diễn biến thị trường trong khuôn khổ tuân thủ các quy định của pháp luật và NHNN, bao gồm:

- a) Nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường
- Thiết lập chiến lược QLRRTT hiệu quả và bền vững, phù hợp với hoạt động của VietinBank, yêu cầu của cơ quan quản lý và cam kết với đối tác.
- Đảm bảo vai trò giám sát của Ban lãnh đạo VietinBank trong QLRRTT:
 - Chiến lược QLRRTT phải nhất quán với chính sách quản lý rủi ro quy định tại Quy định khung quản lý rủi ro của VietinBank.

- Thực hiện quản lý RRTT bằng hệ thống văn bản, cơ chế chính sách phù hợp, và nguồn lực cần thiết cho việc đo lường, kiểm soát và giám sát RRTT.
- Quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các Đơn vị liên quan trong quản lý RRTT, đảm bảo phân tách trách nhiệm, tránh xung đột lợi ích.
- Đảm bảo vai trò độc lập của bộ phận kiểm soát, giám sát rủi ro.
- Quản lý rủi ro thị trường tập trung tại trụ sở chính.

b) Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu quản trị rủi ro thị trường tại VietinBank được thiết lập theo mô hình 03 tuyến bảo vệ:

- **Tuyến bảo vệ thứ nhất:** Phòng Kinh doanh vốn thuộc Khối Kinh doanh vốn & Thị trường đóng vai trò là tuyến bảo vệ thứ 1, là đơn vị kinh doanh trực tiếp có chức năng nhận diện, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro.
- **Tuyến bảo vệ thứ hai:** Phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Khối Quản lý rủi ro đóng vai trò là tuyến bảo vệ thứ 2, thực hiện chức năng kiểm soát RRTT một cách độc lập thông qua thiết lập các văn bản chính sách, xây dựng mô hình đo lường rủi ro và bộ chỉ số hạn mức, giám sát rủi ro và báo cáo trực tiếp cho Phó TGD phụ trách/ Giám đốc Khối QLRR.
- **Tuyến bảo vệ thứ ba:** Phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng tuyến bảo vệ thứ 3, kiểm toán tại các đơn vị thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và thứ 2, đảm bảo kiểm tra, giám sát RRTT một cách độc lập, hiệu quả.

c) Văn bản chính sách quản lý rủi ro thị trường

Hệ thống văn bản chính sách Quản lý rủi ro thị trường được xây dựng theo các cấp độ, bao gồm:

- (i) Quy định khung Quản lý rủi ro tổng thể;
- (ii) Quy định quản lý rủi ro thị trường, Quy định phân tách sở Banking và Trading;
- (iii) Quy trình quản lý rủi ro thị trường; Hướng dẫn đo lường rủi ro thị trường;

Hệ thống văn bản chính sách tạo cơ sở chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của hoạt động kinh doanh và được cập nhật, xem xét lại thường xuyên, phù hợp với những thay đổi về thị trường, môi trường pháp lý và chiến lược, mục tiêu kinh doanh của VietinBank trong từng thời kỳ.

d) Nhận diện, đo lường, giám sát, báo cáo rủi ro thị trường

VietinBank xây dựng khẩu vị rủi ro thị trường cấp HĐQT và bộ chỉ số hạn mức rủi ro thị trường cấp TGD. Các hạn mức quản lý rủi ro thị trường được xây dựng đảm bảo chặt chẽ và có cảnh báo sớm để bộ phận kinh doanh kịp thời có biện pháp điều chỉnh trạng thái danh mục, tuân thủ khẩu vị rủi ro, đáp ứng đầy đủ các quy định, yêu cầu của NHNN. Việc giám sát và báo cáo rủi ro thị trường được thực hiện bởi bộ phận độc lập với đơn vị kinh doanh là phòng Quản lý rủi ro thị trường và thực hiện báo cáo định kỳ (ngày/ tháng/ quý), kịp thời đưa ra cảnh báo cho bộ phận kinh doanh và cung cấp thông tin đầy đủ tới Ban lãnh đạo.

Am

1.2. Tóm tắt Chiến lược tự doanh

Chiến lược tự doanh của VietinBank được xây dựng và thực hiện dựa trên Khẩu vị rủi ro thị trường được HĐQT phê duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN với mục tiêu nhằm tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng. Chiến lược đối với từng sản phẩm cụ thể như sau:

Hoạt động kinh doanh giấy tờ có giá:

Khẩu vị rủi ro đối với hoạt động kinh doanh theo hướng thận trọng vì vậy hoạt động kinh doanh trái phiếu chính phủ chỉ duy trì quy mô nhỏ nhằm đảm bảo an toàn đồng thời bám sát tình hình kinh tế vĩ mô của Việt Nam và thế giới, trên cơ sở phát triển các sản phẩm kết hợp giữa sản phẩm truyền thống và sản phẩm futures.

Hoạt động kinh doanh ngoại hối:

Bám sát tình hình diễn biến kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế để đưa ra các phương án kinh doanh phù hợp, hiệu quả trong phạm vi rủi ro cho phép, bên cạnh đó đẩy mạnh thực hiện kinh doanh ngoại tệ trong ngày có kiểm soát.

Hoạt động kinh doanh phái sinh lãi suất:

Tập trung đẩy mạnh cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất cốt lõi và phát triển các sản phẩm cấu trúc mới cho Khách hàng doanh nghiệp trong hệ thống NHCT VN để cung cấp gói giải pháp tài chính toàn diện, giúp Khách hàng bảo hiểm rủi ro. Tiếp tục duy trì doanh số thực hiện với các đối tác là Tổ chức tín dụng trên cơ sở kinh doanh an toàn, hiệu quả, bám sát diễn biến thị trường trong nước và quốc tế.

1.3. Danh mục thuộc sở kinh doanh

Danh mục thuộc sở kinh doanh của VietinBank bao gồm:

- Danh mục kinh doanh Trái phiếu chính phủ/ Trái phiếu chính phủ bảo lãnh
- Danh mục kinh doanh ngoại tệ
- Danh mục sản phẩm phái sinh lãi suất
- Danh mục phái sinh giá cả hàng hóa
- Danh mục kinh doanh cổ phiếu (tại công ty con)

2. Nội dung định lượng**Bảng 11: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường**

Đơn vị: Triệu đồng

Loại rủi ro	Vốn yêu cầu cho rủi ro riêng lẻ	Vốn yêu cầu cho rủi ro hợp nhất
Rủi ro lãi suất	483,450	529,859
Rủi ro giá cổ phiếu	0	116,963
Rủi ro giá hàng hóa	787	787

Loại rủi ro	Vốn yêu cầu cho rủi ro riêng lẻ	Vốn yêu cầu cho rủi ro hợp nhất
Rủi ro ngoại hối	19,978	15,908
Hợp đồng quyền chọn	0	0
Tổng Vốn yêu cầu Rủi ro	504,215	663,517

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2025

Người lập



Nguyễn Minh Tùng

Kiểm soát



Bùi Thu Trang

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Bảo Thanh Vân

